

Bản án số: **02/2026/KDTM-ST**
Ngày: 17 - 8 - 2026
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hồ Thị Sương**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Phạm Quang Nghĩa**
2. Ông Lữ Quốc Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Hương** - Thư ký viên - Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà **Phạm Thị Lý** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2026/TLST-KDTM ngày 06 tháng 01 năm 2026; về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2026/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2026/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Liên doanh B.

Địa chỉ: Số B, Khu phố D, đường T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông **Nguyễn Hiếu L** – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà **Nhơn Mai T**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường L, Tổ G, khu phố C, phường C, thành phố Đ.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T3.

Địa chỉ trụ sở cũ: Tổ A, Ấp A, xã X, thành phố Đ.

Địa chỉ hiện tại: 37D, đường N, Khu phố G, phường X, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông **Ngô Lê Minh N** – Chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ liên lạc: Tổ G, Ấp C, xã X, thành phố Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết nguyên đơn do người đại diện là bà Nhơn Mai T trình bày:*

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, Công ty Liên doanh B và Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 (sau đây gọi tắt là Công ty B, Công ty T3) ký kết Hợp đồng thương mại số 01/2020/HĐ-MP/BP về việc mua bán thuốc thú y, P. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B có nghĩa vụ cung cấp cho Công ty T3 các mặt hàng thuốc thú y được phép sử dụng trong chăn nuôi, bảo đảm chất lượng theo quy định của Cục T4, có đầy đủ nhãn mác, ngày sản xuất, hạn sử dụng, không chứa chất cấm theo quy định của pháp luật; đổi lại, Công ty T3 có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hàng hóa cho Công ty B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn (quy định tại Điều III của hợp đồng).

Trong thời gian đầu hợp tác, Công ty T3 thanh toán tiền hàng cho Công ty B tương đối đúng tiến độ. Nhưng những đơn về sau, Công ty T3 không thanh toán đầy đủ các đơn hàng sau đúng thời hạn theo thỏa thuận. Ngày 09 tháng 9 năm 2024 và ngày 02 tháng 01 năm 2025, hai bên đã lập Bảng đối chiếu công nợ, thống nhất xác định số tiền Công ty T3 còn nợ Công ty B tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 469.810.301 đồng.

Mặc dù Công ty B đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu Công ty T3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng đến nay Công ty T3 vẫn chưa thanh toán số tiền nợ nêu trên.

Công ty T3 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều III của Hợp đồng thương mại số 01/2020/HĐ-MP/BP ngày 04/01/2021, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B. Do đó, Công ty B khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai giải quyết buộc Công ty T3 phải thanh toán cho Công ty B số nợ gốc còn thiếu là 469.810.301 đồng; Tiền lãi chậm thanh toán, tạm tính theo mức lãi suất 1,5%/tháng, kể từ ngày 09/9/2024 đến ngày 26/6/2026 (21 tháng 17 ngày) là 151.983.632 đồng; Kể từ ngày 27/6/2026 cho đến khi Công ty T3 thanh toán xong nợ gốc, yêu cầu Công ty T3 tiếp tục chịu lãi chậm trả theo mức lãi suất 1,5%/tháng trên số nợ gốc chưa thanh toán.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty T3 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án nhưng Công ty T3 vắng mặt không có lý do; Công ty T3 cũng không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc đã trả nợ hay chưa, cũng như không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai phát biểu ý kiến:*

Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa **và các đương sự** về cơ bản đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Liên doanh B1, buộc Công ty T3 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 469.810.301 đồng, nợ lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục vắng mặt:

Đại diện nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn Công ty T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn và bị đơn đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, đã xác lập và thực hiện Hợp đồng thương mại số 01/2020/HĐ-MP/BP ngày 04/01/2021 về việc mua bán thuốc thú y, Premix nhằm mục đích lợi nhuận nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có trụ sở tại phường X, thành phố Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Công ty Liên doanh B1 cung cấp thể hiện: Hợp đồng thương mại số 01/2020/HĐ-MP/BP ngày 04/01/2021 được giao kết giữa đại diện theo ủy quyền hợp pháp của Công ty B (theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-BP ngày 02/01/2019) và người đại diện theo pháp luật của Công ty T3 tại thời điểm ký kết, trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, có căn cứ xác định Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định tại các Điều 385, 401 và 405 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005.

Theo Điều III của Hợp đồng, Công ty T3 có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hàng hóa mua của Công ty B trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn; đây là nghĩa vụ mà các bên đã tự nguyện cam kết và phải thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005.

[3.2] Xét yêu cầu trả nợ gốc:

Căn cứ các hóa đơn bán hàng, chứng từ thu tiền và Bảng đối chiếu công nợ giữa hai bên (kỳ từ ngày 01/5/2021 đến ngày 31/12/2024) do bà Nguyễn Thị Thùy T1 - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật

của Công ty T3 - trực tiếp ký, xác nhận và đóng dấu công ty ngày 02/01/2025, có đủ cơ sở xác định: tính đến ngày 31/12/2024, sau khi đối trừ toàn bộ các khoản Công ty T3 đã thanh toán, Công ty T3 còn nợ Công ty B số tiền 469.810.301 (*Bốn trăm sáu mươi chín triệu tám trăm mười nghìn ba trăm lẻ một*) đồng tiền mua thuốc thú y, Premix theo Hợp đồng thương mại số 01/2020/HĐ-MP/BP. Số liệu này thống nhất với Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 09/9/2024 mà đại diện phía Công ty T3 đã ký xác nhận trước đó.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập Công ty T3 để làm việc nhưng Công ty T3 không cử đại diện tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả hết nợ cho nguyên đơn. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định Công ty T3 còn nợ Công ty B số tiền 469.810.301 đồng tiền hàng; việc Công ty T3 không thanh toán đúng thời hạn cam kết tại Điều III của hợp đồng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 351 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, tiêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty T3 trả số nợ gốc 469.810.301 đồng là có căn cứ, nên chấp nhận.

[3.3] Về yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán:

Tại Hợp đồng thương mại số 01/2020/HĐ-MP/BP ngày 04/01/2021, hai bên không có thỏa thuận về mức lãi suất áp dụng trong trường hợp Công ty T3 chậm thanh toán, không có thỏa thuận lãi suất quá hạn trong trường hợp bị đơn không thanh toán đầy đủ tiền hàng. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 1,5%/tháng đã vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi vượt quá.

Tuy nhiên, việc Công ty T3 chậm thanh toán tiền hàng cho Công ty B là có thật, đã được bị đơn thừa nhận và xác nhận công nợ với nguyên đơn như đã phân tích ở trên. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định mức lãi suất chậm trả là 10%/năm để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi.

Thời gian chậm thanh toán tạm tính từ ngày 09/9/2024 (thời điểm hai bên chốt số nợ) đến ngày 26/6/2026 là 21 tháng 17 ngày, tiền lãi chậm trả được chấp nhận tính như sau: 469.810.301 đồng x 10%/năm x 21 tháng 17 ngày : 12 tháng = 84.435.351 (*T2 mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi một*) đồng. Công ty T3 còn phải chịu khoản lãi phát sinh tính từ ngày 27/6/2026 với mức lãi suất 10%/năm tính trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ.

Số tiền lãi vượt quá 10%/năm nguyên đơn yêu cầu nhưng không được chấp nhận là 67.548.281 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận một phần (84.435.351 đồng tiền lãi) nên nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với

phần yêu cầu không chấp nhận nêu trên, số tiền là 3.377.414 (Ba triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm mười bốn) đồng.

Đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận tổng số tiền là 554.245.652 đồng (nợ gốc 469.810.301 đồng, nợ lãi 84.435.351 đồng), bị đơn Công ty T3 phải chịu án phí với số tiền là 26.169.826 (*Hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm hai mươi sáu*) đồng.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 351, 357, 385, 401, 405 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 24, 50 và 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Liên doanh B đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, cụ thể:

1.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 phải trả cho Công ty Liên doanh B số tiền **554.245.652** đồng (*Năm trăm năm mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng*), trong đó nợ gốc 469.810.301 đồng, tiền lãi là 84.435.351 đồng.

1.2. Kể từ ngày 27/6/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ gốc 469.810.301 đồng nêu trên, Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm trả phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm, tính trên số nợ gốc chưa thanh toán tại thời điểm tương ứng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc tính lãi chậm thanh toán vượt quá 10%/năm, cụ thể: Số tiền lãi không được chấp nhận là **67.548.281** đồng (*Sáu mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm tám mươi mốt đồng*).

3. Về án phí:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm **26.169.826** đồng (*Hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng*).

- Công ty Liên doanh B phải nộp **3.377.414** đồng (*Ba triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm mười bốn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 12.240.000 đồng nguyên đơn đã nộp, theo Biên lai thu số 0011577 ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 6 - Đồng Nai được khấu trừ 3.377.414 đồng án phí nguyên đơn phải chịu; Hoàn trả cho Công ty Liên doanh B số tiền **8.862.586** đồng (*Tám triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng*).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đồng Nai;
- VKSND thành phố Đồng Nai;
- VKSND KV6-Dồng Nai;
- Phòng THADS KV6-Dồng Nai;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Sương